DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Nguyên Giáp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**308,539**	**189,252**
I	**Thu nội địa**	**180,440**	**61,153**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	150	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)	50,000	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	43,600	23,544
5	Thuế thu nhập cá nhân	10,580	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	4,700	2,867
7.1	Lệ phí trước bạ nhà đất	1,034	1,034
7.2	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất)	3,666	1,833
8	Thu phí, lệ phí	190	190
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	440	440
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,340	536
12	Thu tiền sử dụng đất	66,840	32,336
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	1,700	340
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	900	900
II	**Thu viện trợ**		
III	**Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang**		
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**128,099**	**128,099**

1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	128,099	128,099
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		

Phụ lục số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Nguyên Giáp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**189,252**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**32,336**
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi giao thông	**32,336**
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	
1.10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.11	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**153,205**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80,000
2	Chi khoa học và công nghệ	390
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4,041
4	Chi văn hóa thông tin	2,498
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300
6	Chi thể dục thể thao	355
7	Chi bảo vệ môi trường	962
8	Chi sự nghiệp kinh tế	8,428
8.1	Chi giao thông, kiến thiết thị chính, quản lý đô thị	-
8.2	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	-
8.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	-
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26,221
10	Chi bảo đảm xã hội	24,354
11	Chi quốc phòng, an ninh và TT ATXH	4,894
11.1	Chi quốc phòng	3,040
11.2	Chi an ninh và TT ATXH	1,854
12	Chi khác	762
III	**Dự phòng ngân sách**	**3,711**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-
B	**Chi viện trợ**	
C	**Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu**	

Phụ lục số 03

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NGUYÊN GIÁP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Nguyên Giáp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026
A	B	C
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ**	**189,252**
I	**Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp**	**61,153**
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	2,904
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	58,249
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**128,099**
-	Thu bổ sung cân đối	128,099
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	**Thu kết dư**	**-**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**189,252**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách xã**	**185,541**
1	Chi đầu tư phát triển	32,336
2	Chi thường xuyên	153,205
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Dự phòng ngân sách**	**3,711**
III	**Chi viện trợ**	
IV	**Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu**	
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Nguyên Giáp)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI TRƯỚC KHI TRỪ TK THEO NĐ 173	TRONG ĐÓ															
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TT ATXH	CHI KHÁC	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	TIẾT KIỆM 10% CHI TX THEO NĐ 173
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC						
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	18
	TỔNG SỐ	**189,292**	**80,000**	**390**	**4,041**	**2,498**	**300**	**355**	**962**	**37,169**	**2,595**	**1,000**	**29,972**	**3,040**	**1,854**	**762**	**24,354**	**3,339.0**
I	**Chi đầu tư**	**32,336**								**32,336**								
II	**Chi thường xuyên**	**153,245**	**80,000.0**	**390.0**	**4,041.0**	**2,498.0**	**300.0**	**355.0**	**962.0**	**4,833.0**	**2,595.0**	**1,000.0**	**26,261.0**	**3,040.0**	**1,854.0**	**762.0**	**24,354.0**	**3,339.0**
1	Văn phòng Đảng ủy xã	7,499											7,499					
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	50,742		390		2,498	300	355	962	4,833	2,595	1,000	7,799	3,040	1,854	762	24,354	3339
3	Trung tâm Phục vụ HCC	1,710											1,710					
4	Phòng Văn Hóa	1,434	250										1,184					
5	Phòng Kinh tế	2,182	100										2,082					
6	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã	1,060											1,060					
7	Trạm y tế xã	4,041			4041													
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2,794											2,794					
9	Chi giáo dục	79,300	79,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9.1	**Khối mầm non**	**24,910**	**24,910**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mầm non Nguyên Giáp	10,178	10,178															
	Mầm non Hà Thanh	6,887	6,887															
	Mầm non Hà Kỳ	7,845	7,845															
9.2	**Khối tiểu học**	**29,642**	**29,642**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu học Nguyên Giáp	12,689	12,689															
	Tiểu học Hà Thanh	8,217	8,217															
	Tiểu học Hà Kỳ	8,736	8,736															
9.3	**Khối THCS**	**24,598**	**24,598**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	THCS Nguyên Giáp	9,231	9,231															